

Số: 299 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**V/v: Báo cáo tài chính Quý IV, năm 2023 (Báo cáo tài chính hợp nhất)**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:**

- Báo cáo tài chính Quý IV, năm 2023 (Báo cáo tài chính hợp nhất);

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Công Tâm**

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ  
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

-/-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023)**

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.145.467.396.209</b>	<b>1.246.417.441.428</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.01</b>	<b>155.312.995.319</b>	<b>189.722.780.688</b>
1. Tiền	111		105.385.411.735	157.665.159.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.927.583.584	32.057.621.500
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.02</b>	<b>62.901.021.191</b>	<b>47.792.977.238</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.901.021.191	47.792.977.238
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>590.226.626.360</b>	<b>651.504.060.839</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	527.576.835.383	535.568.115.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	63.111.068.641	89.784.160.510
6. Các khoản phải thu khác	136	5.05	64.474.315.657	76.276.707.051
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(64.935.593.321)	(50.124.922.300)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>334.195.086.244</b>	<b>356.856.069.860</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.06	334.879.257.495	361.669.219.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	5.06	(684.171.251)	(4.813.149.887)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.831.667.095</b>	<b>541.552.803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.07	175.835.869	366.608.629
2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.363.046.220	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.292.785.006	174.944.174
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97.377.497.867</b>	<b>88.229.292.627</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.585.180.680</b>	<b>73.318.444.153</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	221	5.08	69.720.592.103	69.805.816.753
- Nguyên giá	222		249.909.029.342	245.469.463.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.188.437.239)	(175.663.646.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.864.588.577	3.512.627.400
- Nguyên giá	228		23.611.351.725	18.026.296.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.746.763.148)	(14.513.668.825)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.718.518.518</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.718.518.518	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.073.798.669</b>	<b>14.910.848.474</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.07	16.609.357.262	14.428.083.737
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		464.441.407	482.764.737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.242.844.894.076</b>	<b>1.334.646.734.055</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>896.611.697.133</b>	<b>1.014.021.867.221</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5,13</b>	<b>894.744.005.580</b>	<b>1.011.355.877.693</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	70.703.022.459	79.427.699.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	460.758.033.827	575.184.852.256
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16.037.378.884	19.862.806.796
4. Phải trả người lao động	314		130.836.087.621	128.194.841.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	59.671.674.969	58.910.080.423
6. Phải trả tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		1.067.451.852	1.067.451.852
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		960.000.000	431.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,13	130.341.406.092	104.850.895.544
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	6.441.058.467	20.515.925.496
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.000.000.000	14.280.000.000
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		15.927.891.409	8.630.324.773
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.867.691.553</b>	<b>2.665.989.528</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.545	545.454.545
7. Phải trả dài hạn khác	337	5,13	908.637.000	1.255.601.628
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	413.600.008	864.933.355
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>346.233.196.943</b>	<b>320.624.866.834</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>346.233.196.943</b>	<b>320.624.866.834</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.086.235.108	26.086.235.108
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.435.416	89.435.416
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.202.679.373	84.579.732.888
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.262.345.605	21.741.692.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.940.333.767	62.838.040.451
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	5.17	94.916.144.721	93.930.761.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.242.844.894.076</b>	<b>1.334.646.734.055</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Tăng Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ 01/01/2023- 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022- 31/12/2022
1	2	4	5	4	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>308.077.295.312</b>	<b>556.681.088.470</b>	<b>1.478.216.788.234</b>	<b>1.463.887.511.867</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	547.781.167	227.748.818	1.242.175.069	2.323.864.132
<b>3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>307.529.514.145</b>	<b>556.453.339.652</b>	<b>1.476.974.613.165</b>	<b>1.461.563.647.735</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	220.933.953.845	403.370.855.993	1.120.503.154.133	1.118.540.296.714
<b>5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>86.595.560.300</b>	<b>153.082.483.659</b>	<b>356.471.459.032</b>	<b>343.023.351.021</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.930.527.457	2.060.816.714	11.000.218.370	6.211.928.156
7. Chi phí tài chính	22	230.402.951	1.109.043.839	749.387.882	3.711.918.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	230.402.775	832.511.944	749.387.706	3.642.589.371
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	64.428.261.204	103.999.815.535	242.846.808.529	229.968.296.613
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>25.867.423.602</b>	<b>50.034.440.999</b>	<b>123.875.480.991</b>	<b>115.555.064.384</b>
10. Thu nhập khác	31	476.706.314	2.716.113.003	1.873.117.722	1.018.760.854
11. Chi phí khác	32	292.142.465	1.502.807.745	1.902.978.762	2.308.583.235
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>184.563.849</b>	<b>1.213.305.258</b>	<b>(29.861.040)</b>	<b>(1.289.822.381)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26.051.987.451</b>	<b>51.247.746.257</b>	<b>123.845.619.951</b>	<b>114.265.242.003</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.060.537.204	10.686.087.677	26.301.509.413	24.133.836.070
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9.489.923	-	18.323.330	(479.898.991)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>19.981.960.324</b>	<b>40.561.658.580</b>	<b>97.525.787.208</b>	<b>90.611.304.924</b>
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	14.069.905.385	29.523.036.555	72.018.188.055	63.054.551.054
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	5.912.054.939	11.038.622.025	25.507.599.153	27.556.753.870
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>1.124</b>	<b>2.343</b>	<b>5.755</b>	<b>5.027</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tăng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	123.845.619.951	114.265.242.003
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.238.067.314	12.228.615.796
	- Các khoản dự phòng	03	(1.598.307.615)	20.077.624.822
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(536.591.982)	48.767.710
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.031.301.863)	(7.055.085.603)
	- Chi phí lãi vay	06	749.387.706	3.642.589.371
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	124.666.873.511	143.207.754.099
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.837.424.406	(216.893.893.766)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.789.962.252	(48.623.617.874)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(82.877.150.627)	309.371.089.549
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.990.500.765)	(5.297.012.087)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(749.387.706)	(3.631.988.371)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(25.520.884.287)	(22.772.291.529)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.302.262.463)	(14.519.208.561)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.854.074.321	140.840.831.460
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.503.682.238)	(15.686.760.055)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	116.700.000	907.710.439
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(19.246.000.000)	(13.519.948.844)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4.534.687.397	16.711.128.844
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.714.662.453	5.734.686.251
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.383.632.388)</b>	<b>(5.853.183.365)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	394.155.865
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	7.854.516.223	157.341.637.740
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.921.753.837)	(190.193.837.533)
4	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.349.581.670)	(32.578.554.236)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(62.416.819.284)</b>	<b>(65.036.598.164)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(34.946.377.351)</b>	<b>69.951.049.931</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ trước</b>	<b>60</b>	<b>189.722.780.688</b>	<b>119.820.498.467</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>536.591.982</b>	<b>(48.767.710)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>155.312.995.319</b>	<b>189.722.780.688</b>

Người lập biểu

Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Tăng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Sơn

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuế</b>	<b>10</b>	<b>19.687.862.622</b>	<b>146.649.717.110</b>	<b>151.608.500.865</b>	<b>14.729.078.867</b>
- Phải thu của Nhà nước		(174.944.174)			(1.292.785.006)
- Phải trả Nhà nước		19.862.806.796			16.021.863.873
<b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	<b>11</b>	<b>9.362.811.856</b>	<b>87.320.598.532</b>	<b>94.142.840.744</b>	<b>2.540.569.644</b>
- Phải thu của Nhà nước		-			(1.156.112.556)
- Phải trả Nhà nước		9.362.811.856			3.696.682.200
<b>2. Thuế thu nhập DN</b>	<b>15</b>	<b>5.406.851.751</b>	<b>26.555.547.721</b>	<b>25.520.884.287</b>	<b>6.441.515.185</b>
- Phải thu của Nhà nước		(117.306.524)			-
- Phải trả Nhà nước		5.524.158.275			6.441.515.185
<b>3. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>16</b>	<b>4.859.945.665</b>	<b>26.741.444.458</b>	<b>26.098.856.565</b>	<b>5.502.533.558</b>
- Phải thu của Nhà nước		-			(136.672.450)
- Phải trả Nhà nước		4.859.945.665			5.639.206.008
<b>4. Tiền thuế đất</b>	<b>19</b>	<b>58.253.350</b>	<b>5.511.106.613</b>	<b>5.324.899.483</b>	<b>244.460.480</b>
- Phải thu của Nhà nước		(57.637.650)			-
- Phải trả Nhà nước		115.891.000			244.460.480
<b>5. Thuế môn bài</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-			-
<b>6. Các loại thuế khác</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>486.019.786</b>	<b>486.019.786</b>	<b>-</b>
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-	486.019.786	486.019.786	-
<b>II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>352.525.161</b>	<b>337.010.150</b>	<b>15.515.011</b>
1. Các khoản phụ thu	31	-	352.525.161	337.010.150	15.515.011
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>19.687.862.622</b>	<b>147.002.242.271</b>	<b>151.945.511.015</b>	<b>14.744.593.878</b>
- Phải thu của Nhà nước		(174.944.174)			(1.292.785.006)
- Phải trả Nhà nước		19.862.806.796			16.037.378.884

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Võ Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền



Phạm Hữu Sơn



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: [tedi@tedi.com.vn](mailto:tedi@tedi.com.vn)

Website: [www.tedi.com.vn](http://www.tedi.com.vn)

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

### Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
  - Cổ đông trong nước, Quỹ đầu tư hạ tầng Red One nắm giữ 30,11%
  - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 34,99%;
  - Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%
  - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,499%
- Cổ đông khác nắm giữ 25,863% vốn điều lệ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017 thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
  - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
  - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
  - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
  - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
  - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
  - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
  - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
  - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
  - Khảo sát thủy văn môi trường.
  - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
  - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
  - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
  - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
  - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
  - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
  - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
  - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
  - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
  - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
  - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết:
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu  
Chi tiết:
  - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết:
  - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
  - Bảo dưỡng thông thường
  - Sửa chữa thân xe
  - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
  - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
  - Sửa tấm chắn và cửa sổ
  - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
  - Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
  - Xử lý chống gỉ
15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
21. Cho thuê xe có động cơ

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
<b>I</b>	<b>Công ty con</b>			<b>6.843.530</b>
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	509.635
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	714.000
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	66,66%	705.251
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	340.560
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	867.000
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	357.000
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	841.500
10	Công ty APECO	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,258%	672.585
<b>II</b>	<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2023	BIDV		

### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

#### Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

#### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

#### Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. hi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.



**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đánh giá bị tổn thất ước tính.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

*Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài

sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tiền</b>	<b>105.384.911.735</b>	<b>157.665.159.248</b>
- Tiền mặt	7.954.838.405	2.408.746.268
- Tiền gửi ngân hàng	97.430.073.330	155.256.412.980
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>49.927.583.584</b>	<b>32.057.621.500</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	49.927.583.584	32.057.621.500
<b>Cộng</b>	<b>155.312.495.319</b>	<b>189.722.780.748</b>

### 5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Nội dung	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.901.021.191</b>	<b>62.901.021.191</b>	<b>47.792.977.238</b>	<b>47.792.977.238</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.210.910.524	61.210.910.524	46.102.866.571	46.102.866.571
Góp vốn kinh doanh	1.690.110.667	1.690.110.667	1.690.110.667	1.690.110.667
<b>Cộng</b>	<b>62.901.021.191</b>	<b>62.901.021.191</b>	<b>47.792.977.238</b>	<b>47.792.977.238</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

### 5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (dưới 1 năm)</b>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	522.920.658.658	535.568.115.578
<b>Cộng</b>	<b>522.920.658.658</b>	<b>535.568.115.578</b>

### 5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước người bán ngắn hạn	58.113.705.376	89.784.160.510
<b>Cộng</b>	<b>58.113.705.376</b>	<b>89.784.160.510</b>

**5.05 Các khoản Phải thu khác**

Nội dung	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>95.311.508.428</b>	<b>(854.044.800)</b>	<b>76.276.707.051</b>	<b>(854.044.800)</b>
Phải thu Bảo hiểm		-		-
Phải thu tạm ứng	77.385.207.893		57.666.838.009	
Ký cược, ký quỹ	3.803.571.023		5.101.918.338	
Thuế TNCN				
Phải thu lương người lao động	152.483.998		6.715.629.348	
Phải thu Công ty TV 7	1.200.000.000	(845.000.000)	1.200.000.000	(845.000.000)
Phải thu khác ngắn hạn	12.770.245.514	(9.044.800)	4.911.386.383	(9.044.800)
Lãi tiền gửi dự thu	-		680.934.973	
<b>Phải thu khác dài hạn</b>				
Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-		-
<b>Cộng</b>	<b>95.311.508.428</b>	<b>(854.044.800)</b>	<b>76.276.707.051</b>	<b>(854.044.800)</b>

**5.06 Hàng tồn kho**

Nội dung	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	269.338.898	-	267.519.051	-
Công cụ, dụng cụ	165.821.324	-	83.463.935	-
Chi phí SX KD DD	334.444.097.273	(684.171.251)	361.318.236.761	(4.813.149.887)
<b>Cộng</b>	<b>334.879.257.495</b>	<b>(684.171.251)</b>	<b>361.669.219.747</b>	<b>(4.813.149.887)</b>

5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>A.</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>I.</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	112.186.395.222	69.015.931.342	49.874.903.643	12.251.551.962	2.140.681.394	245.469.463.563
<b>a.</b>	<b>Tăng trong năm</b>	3.348.790.319	2.252.800.757	1.357.976.020	4.639.417.046	-	11.598.984.142
	- Mua trong năm	318.750.000	2.252.800.757	1.357.976.020	4.639.417.046	-	8.568.943.823
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.030.040.319	-	-	-	-	3.030.040.319
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>b.</b>	<b>- Thanh lý, nhượng bán</b>	-	3.918.169.890	2.641.856.228	539.019.545	60.372.700	7.159.418.363
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	3.584.434.435	2.641.856.228	539.019.545	60.372.700	6.825.682.908
	Giá trị hao mòn lũy kế	-	333.735.455	-	-	-	333.735.455
<b>II.</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	115.535.185.541	67.350.562.209	48.591.023.435	16.351.949.463	2.080.308.694	249.909.029.342
<b>B.</b>	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>I.</b>	<b>Khấu hao đầu năm</b>	70.856.875.782	57.791.510.338	36.995.454.033	7.938.018.863	2.081.787.794	175.663.646.810
<b>a.</b>	<b>- Tăng khác</b>	2.663.583.356	3.533.033.949	3.349.161.900	2.092.965.653	19.784.000	11.658.528.858
	Khấu hao trong năm	2.992.990.677	3.533.033.949	3.334.833.167	2.092.965.653	19.784.000	11.973.607.446
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Điều chỉnh hợp nhất	(329.407.321)		14.328.733			(315.078.588)
<b>b.</b>	<b>- Giảm khác</b>	-	4.057.371.774	2.641.856.228	374.137.727	60.372.700	7.133.738.429
	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	3.722.509.653	2.641.856.228	374.137.727	60.372.700	6.798.876.308
<b>II.</b>	<b>Tại ngày cuối năm</b>	73.520.459.138	57.600.907.968	37.702.759.705	9.323.111.334	2.041.199.094	180.188.437.239
<b>C.</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	-	-	-	-	-	-
<b>I.</b>	<b>Tại ngày đầu năm</b>	41.329.519.440	10.890.685.549	12.879.449.610	4.647.268.554	58.893.600	69.805.816.753
<b>II.</b>	<b>Tại ngày cuối năm</b>	42.014.726.403	9.749.654.241	10.888.263.730	7.028.838.129	39.109.600	69.720.592.103

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng

82.059.059.038 VND



**5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Khoản mục	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
<b>A.</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>I.</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.674.858.135</b>	<b>1.351.438.090</b>	<b>18.026.296.225</b>
<b>a.</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>5.843.204.000</b>	<b>139.842.000</b>	<b>5.983.046.000</b>
	- Mua trong năm	5.843.204.000	139.842.000	5.983.046.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-
<b>b.</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>397.990.500</b>	<b>-</b>	<b>397.990.500</b>
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.120.071.635</b>	<b>1.491.280.090</b>	<b>23.611.351.725</b>
<b>B.</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I.</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13.216.230.735</b>	<b>1.297.438.090</b>	<b>14.513.668.825</b>
<b>a.</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.563.032.436</b>	<b>16.506.020</b>	<b>1.579.538.456</b>
	- Khấu hao trong năm	1.563.032.436	16.506.020	1.579.538.456
	- Tăng khác	-	-	-
<b>b.</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>429.572.633</b>	<b>-</b>	<b>429.572.633</b>
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	346.444.133	-	346.444.133
	- Giảm khác	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.349.690.538</b>	<b>1.313.944.110</b>	<b>15.663.634.648</b>
<b>C.</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I.</b>	<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.458.627.400</b>	<b>54.000.000</b>	<b>3.512.627.400</b>
<b>II.</b>	<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.770.381.097</b>	<b>177.335.980</b>	<b>7.947.717.077</b>

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng

11.090.119.066 VND

**5.07 Chi phí trả trước**

Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>175.835.869</b>	<b>366.608.629</b>
Chi phí trả trước	175.835.869	366.608.629
Chi phí trả trước dài hạn	16.609.357.262	<b>14.428.083.737</b>
Công cụ dụng cụ	6.621.050.442	5.163.895.435
Chi phí chờ kết chuyển	5.645.915.498	1.753.088.342
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	295.545.665	1.004.855.333
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	4.046.845.657	6.506.244.627
<b>Cộng</b>	<b>16.785.193.131</b>	<b>14.794.692.366</b>

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

Nội dung	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	65.267.366.750	65.267.366.750	79.427.699.204	79.427.699.204
<b>Cộng</b>	<b>65.267.366.750</b>	<b>65.267.366.750</b>	<b>79.427.699.204</b>	<b>79.427.699.204</b>

**5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	455.760.670.562	575.184.852.256
<b>Cộng</b>	<b>455.760.670.562</b>	<b>575.184.852.256</b>

**5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí theo doanh thu	59.671.674.969	58.910.080.423
<b>Cộng</b>	<b>59.671.674.969</b>	<b>58.910.080.423</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>124.731.564.629</b>	<b>104.850.895.544</b>
Kinh phí công đoàn	602.348.723	1.081.341.204
Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	189.081.920	1.297.935
Cổ tức phải trả	5.708.589.800	-
Phải trả, phải nộp khác	118.231.544.186	103.768.256.405
<b>Dài hạn</b>	<b>908.637.000</b>	<b>1.255.601.628</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	723.637.000	1.070.601.628
Các khoản phải trả dài hạn khác	185.000.000	185.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.640.201.629</b>	<b>106.106.497.172</b>

**5.14 Các khoản Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.441.058.467</b>	<b>6.441.058.467</b>	<b>20.515.925.496</b>	<b>20.515.925.496</b>
- Ngân hàng	4.641.058.467	4.641.058.467	15.743.477.496	15.743.477.496
- Cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	4.772.448.000	4.772.448.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>413.600.008</b>	<b>413.600.008</b>	<b>864.933.355</b>	<b>864.933.355</b>
- Ngân hàng	413.600.008	413.600.008	864.933.355	864.933.355
<b>Cộng</b>	<b>6.854.658.475</b>	<b>6.854.658.475</b>	<b>21.380.858.851</b>	<b>21.380.858.851</b>

5.15 - **Vốn chủ sở hữu :**  
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CD không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(652.800)	(9.876.529.675)	89.435.416	62.247.923.730	78.507.816.007	276.323.314.678
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	63.062.121.606	27.955.153.038	91.017.274.644
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	394.155.865	-	394.155.865
Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	63.054.551.054	27.556.753.870	90.611.304.924
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.570.552	4.243.303	11.813.855
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	(6.546.145.108)	(652.800)	-	-	40.730.312.448	12.532.207.948	46.715.722.488
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(6.546.145.108)	-	-	-	31.546.145.108	7.798.374.955	32.798.374.955
Chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	8.967.656.736	4.576.208.532	13.543.865.268
Tạm trích quỹ thương năm 2022	-	-	-	-	-	-	216.510.604	157.624.461	374.135.065
Giảm để tăng vốn	-	-	-	(652.800)	-	-	-	-	(652.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	84.579.732.888	93.930.761.097	320.624.866.834
<b>Số dư 01/01/2023</b>	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	84.579.732.888	93.930.761.097	320.624.866.834
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	72.018.188.055	25.507.599.153	97.525.787.208
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	72.018.188.055	25.507.599.153	97.525.787.208
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	47.395.241.570	24.522.215.529	71.917.457.099
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	28.750.000.000	16.567.628.000	45.317.628.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	18.645.241.570	7.954.587.529	26.599.829.099
Chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	109.202.679.373	94.916.144.721	346.233.196.943

**5.15** **Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)****b.** **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
Quỹ đầu tư hạ tầng Red One	3.764.050	30,112	3.764.050	30,112
Oriental Consultant Company Global Ltd.	4.373.710	34,990	4.325.010	34,135
Trans Across VP Inc	32.000	0,256	32.000	0,256
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,499	1.062.350	8,499
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,280	35.000	0,280
Cổ đông khác	3.232.890	25,863	3.281.590	26,718
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000</b>	<b>100</b>	<b>12.500.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp tại đầu năm</b>	<b>252.680.000.000</b>	<b>239.276.250.000</b>
Vốn góp tăng trong năm	-	13.403.750.000
Vốn góp tại cuối năm	252.680.000.000	252.680.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>(68.435.300.000)</b>	<b>(68.435.310.000)</b>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(59.244.700.000)	(59.244.690.000)
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu hợp nhất	125.000.000.000	125.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.16 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	59.244.690.000	59.244.690.000
Cổ phiếu quỹ		(627.200)
Quỹ đầu tư phát triển	440.479.653	440.479.653
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.209.777.918	34.246.218.644
<b>Cộng</b>	<b>94.894.947.571</b>	<b>93.930.761.097</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.01 Doanh thu**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.077.295.312	556.681.088.470
<b>Cộng</b>	<b>308.077.295.312</b>	<b>556.681.088.470</b>

**6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Khoản giảm trừ doanh thu	547.781.167	227.748.818
<b>Cộng</b>	<b>547.781.167</b>	<b>227.748.818</b>

**6.03 Giá vốn hàng bán**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.933.953.845	403.370.855.993
<b>Cộng</b>	<b>220.933.953.845</b>	<b>403.370.855.993</b>

**6.04 Doanh thu hoạt động tài chính**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.815.036.686	1.449.494.409
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	515.490.771	11.322.305
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.930.527.457</b>	<b>2.060.816.714</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)****6.05 Chi phí tài chính**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	230.402.775	832.511.944
Chi phí khác		276.531.895
<b>Cộng</b>	<b>230.402.775</b>	<b>1.109.043.839</b>

**6.06 Thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận khác**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>476.706.314</b>	<b>2.716.113.003</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	271.181.818	2.714.501.348
Thu nhập khác	205.524.496	1.611.655
<b>Chi phí khác</b>	<b>292.142.465</b>	<b>1.502.807.745</b>
CP TSCĐ thanh lý	78.352.967	164.834.034
Chi phí khác	173.789.498	1.337.973.711
Chi phí phạt	40.000.000	
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>184.563.849</b>	<b>1.213.305.258</b>

**6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.872.945.896	4.173.072.608
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.176.784.508	6.513.015.069
<b>Cộng</b>	<b>6.049.730.404</b>	<b>10.686.087.677</b>



**6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	14.047.875.335	29.523.036.555
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm trích lập các quỹ</i>	24.527.180	230.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.023.348.155	29.293.036.555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.122	2.343

**6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Nội dung	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.239.831.914	53.367.327.665
Chi phí nhân công	110.690.150.876	183.267.130.090
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	4.996.887.334	4.229.969.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.468.454.474	3.216.094.314
Chi phí dự phòng	2.305.216.779	17.340.882.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.249.306.259	82.291.575.908
Chi phí khác bằng tiền	90.970.314.506	78.477.384.492
Chi phí thuê phụ	29.400.602.901	118.444.036.351
<b>Cộng</b>	<b>307.320.765.043</b>	<b>540.634.401.112</b>

**Các mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	456.499,37	164.613,07
APECO	216,41	248,29
HECO	182,61	209,01
TEDI-PORT		84,57
Cty mẹ	456.100,35	164.071,20
SBD	152.012,82	339.036,72

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 7.01 Thông tin về quản lý và sử dụng đất

STT	Tên, địa chỉ lô đất (tên đường, xã/phường, quận, huyện, tỉnh/TP..)	Tổng diện tích lô quản lý, sử dụng (m <sup>2</sup> )	Phương thức, thời hạn thuê đất	Các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý sử dụng đất	
			Thuê đất trả tiền hàng năm		
<b>I</b>					
<b>Tổng công ty Tư vấn Thiết kế GTVT</b>					
1	1	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN	5,533	50 năm từ 15/10/1993	<p>QĐ 470/QĐ-28/01/2016 của UBND HN cho thuê 0 năm kể từ 15/10/1993</p> <p>HĐ 708/HĐTĐ/STNMT-PC ngày 25/08/2016</p>
2	2	Số 10 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	2,581	50 năm từ 01/2014	<p>783/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 cho thuê 50 năm kể từ 06/01/2014</p> <p>HĐTĐ số 301/HĐTĐ ngày 29/7/2015 của Sở TNMT</p>
3	3	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN	1,357	x	<p>QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của UBND Hà Nội vv điều chỉnh QĐ 846/QĐ-UBND ngày 07/02/2014 cho TEDI thuê đất 50 năm từ 15/10/1993 diện tích 1357m<sup>2</sup></p> <p>HĐTĐ số 279/HĐTĐ ngày 17/7/2015 của Sở TNMT</p>
4	4	15 Hoàng Hoa Thám, P6, Bình Thạnh, TP HCM	329	50 năm từ 19/12/2008	<p>QĐ 790/QĐ-UBND của UBND HCM ngày 24/2/2014</p> <p>HĐ thuê đất 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014</p>
<b>II</b>					
<b>Công ty CP TVXD Cảng Đường Thủy (TEDI-PORT)</b>					
5	1	Ngách 136 ngõ 117 Phúc Xá và nhà số B4, B5 tập thể, tổ 7 cụm 2 phường Phúc Xá, Ba Đình, HN (Hồ sơ gồm 01 bản kê khai)	234	x	Làm thủ tục để ký HĐ thuê đất
6	2	Số 2 Bến Bình, phường Minh Khai, TP Hải Phòng (Hồ sơ gồm 01 Quyết định cho thuê đất)	1,096	50 năm (từ 15/10/1993)	<p>QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND TP Hải Phòng cho thuê 50 năm từ 15/10/1993</p> <p>HĐ thuê đất số 47/HĐ-TĐ ngày 13/5/2009 của UBND Hải phòng</p>

III		Công ty CP TVXD Giao thông thủy (WECO)			
7	1	Số 57 ngõ 29 Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, HN (Hồ sơ gồm 04 văn bản)	2,569	30 năm đến 01/01/2034	HĐTĐ số 78-2007/HĐTĐTN ngày 22/2/2007
					QĐ 3076/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 cấp GCNQSD đất cho WECCO (thuê đất trả tiền hàng năm đến 01/01/2034)
					Giấy CN sử dụng đất số AB 180727 cấp ngày 03/7/2006
					QĐ 8409/QĐ-UB ngày 26/12/2005 cho thuê 1993,40m <sup>2</sup> tại Thanh Lương
8	2	19B Thanh Lương, Hai Bà Trưng, HN	1,993	30 năm từ 1993	QĐ cấp GCN quyền sử dụng đất tại 19 Thanh Lương (thuê đất đến 15/10/2023)
					Giấy CN sử dụng đất số AB 082953 UBND TP HN cấp ngày 26/12/2005
					HĐ số 02-2006/HĐTĐTN ngày 19/01/2006 (cho thuê 30 năm kể từ 15/10/1993)
IV		Công ty CP TVTK Đường Bộ (TEDI-HECO)			
9	1	Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội	591.30	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND cho thuê 50 năm kể từ 15/10/1993)
					HĐ thuê đất số 602/HĐTĐ ngày 10/12/2013
					Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/5/2014
V		Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT (TEDI-GIC)			
10	1	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1,962	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 3651/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 cho GIC thuê 1962m <sup>2</sup> đất
11	2	13 Nguyễn An Ninh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	511	20 năm từ (1/1/1996)	HĐ thuê đất 21-245-2002/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 31/10/2002
VI		Công ty CP TVXD CTGT 2 (TECCO2)			
12	1	28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa	470	x	Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất
VII		Công ty CP TVTK GTVT 4 (TEDCO4)			
13	1	Số 02, đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	2,297.30	40 năm	HĐ thuê đất số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 (thuê 40 năm từ 15/8/2007 đến 15/8/2047)
					Giấy CN sử dụng đất số 00169 Sở TNMT Nghệ An cấp ngày 20/9/2007

VIII		Công ty CP TVXD CTGT 5 (TECCO5)			
14	1	229 Trường Chinh, P An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (gồm 07 QĐ, văn bản liên quan)	3,442	5 năm từ 1/1/2007	QĐ số 233/TC ngày 20/12/1975 của Ban GTVT Trung Trung Bộ và QĐ 3914/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND TP Đà Nẵng; HĐĐ 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007; PLHĐ 20/6/2012
15	2	569 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (hồ sơ gồm 02 văn bản)	1,520	15 năm	QĐ 1979/QĐ-UB ngày 22/7/2002 của tỉnh Phú Yên cho TECCO5 thuê đất tại Xã Bình Kiến, TX Tuy Hòa\
					Giấy CNQSDĐ tại đường Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (BA 352397 cấp ngày 04/6/2010
16	3	Số 67 Thái Thịnh, số 8C ngõ 438 ngách 224 tổ 14 đường Tây Sơn, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, HN (Hồ sơ gồm 02 văn bản)	40		Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất

**7.02 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Tăng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn